

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á**

Năm báo cáo : 2014

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4200 52 53 54 được sửa đổi ngày 18/06/2013.
- Vốn điều lệ: 16.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 16.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: 18, Nguyễn Xiển, tổ 23, P Vĩnh Hải, TP Nha Trang, T Khánh Hòa, Việt Nam
- Số điện thoại: 058. 3 831 610
- Số fax: 058. 3 831 610
- Website: donga.khatoco.com
- Mã cổ phiếu : DAP

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Đông Á tiền thân là Nhà máy Bao bì Đông Á được thành lập từ năm 1995 theo quyết định số 1471/QĐUB ngày 13/05/1995 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
- Năm 2003 Nhà máy Bao bì Đông Á đã tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 667/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Bao bì Đông Á thành Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Đông Á chính thức hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần 1 ngày 17/06/2003, cấp lần 2 số 4200525354 ngày 10/01/2011 và cấp lần 3 số 4200525354 ngày 18/06/2013 là Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt với tổng số vốn điều lệ là 16.800.000.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty, mã chứng khoán: DAP, chính thức giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 04/05/2010.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

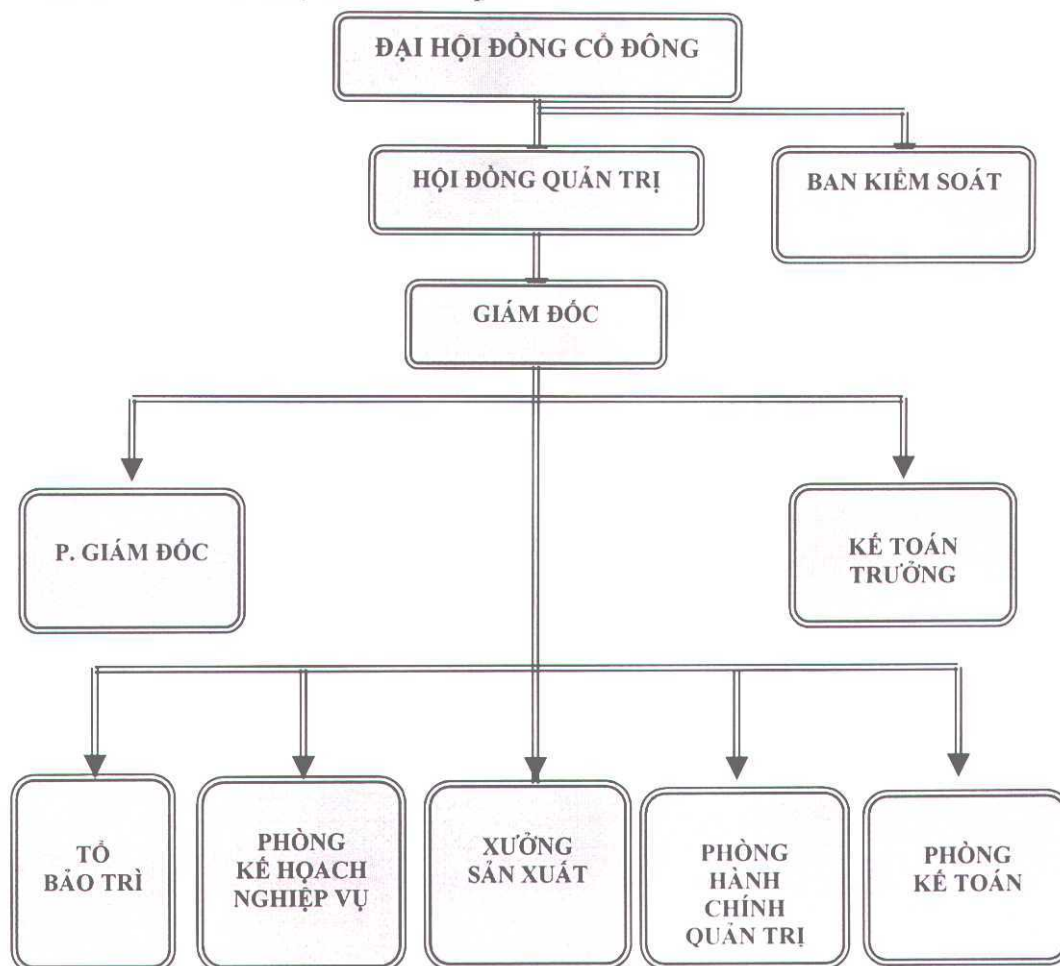
- Ngành nghề kinh doanh:

Công ty được phép kinh doanh các lĩnh vực sau:

- Sản xuất giấy các loại,
  - Sản xuất bao bì các loại,
  - In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại,
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ:
- Địa bàn kinh doanh: Hải Phòng, Đà Nẵng, Gia Lai, Daklak, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh.

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý như sau :



#### 5. Định hướng phát triển

##### Về định tính:

- Là một trong những nhà cung cấp bao bì giấy carton hàng đầu khu vực miền trung, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý và dịch vụ tốt nhất.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á trở thành thương hiệu mạnh bền vững.
- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị hiện đại.
- Xây dựng đội ngũ công nhân viên trẻ, khỏe, năng động, chuyên nghiệp, phù hợp với chiến lược kinh doanh.

##### Về định lượng:

- Sản xuất bao bì carton đạt sản lượng từ 12.600 tấn/năm trở lên.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ đạt trên 50%.

#### 6. Các rủi ro:

- Khả năng cạnh tranh về giá
- Hiện hầu hết các địa phương đều có các nhà máy bao bì, ảnh hưởng nhiều đến thị phần hiện có của doanh nghiệp.

**II. Tình hình hoạt động trong năm****1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014:**

| STT | CHỈ TIÊU               | ĐVT  | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | Tỷ lệ đạt (%) |
|-----|------------------------|------|----------|-----------|---------------|
| 1   | - Tổng doanh thu       | Tr.đ | 230.000  | 250.700   | 109           |
| 2   | - Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 14.000   | 15.041    | 107           |
| 3   | - Cổ tức               | %    | 30       | 30        | 100           |

- Tổng tài sản tăng từ 98.168 tr đồng lên 99.367 tr đồng, tăng 1% so với năm 2013.
- Tổng doanh thu năm 2014 tăng 9,6 % so với doanh thu năm 2013.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 2% so với năm 2013
- Cổ tức: 30%/mệnh giá.
- Kết quả SXKD tăng trưởng về chất, đảm bảo chỉ tra cổ tức theo kế hoạch của HĐQT đề ra.
- Để có được kết quả tốt như trên là nhờ vào:
- Đầu tư có chọn lọc kỹ càng, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ tận tình, chu đáo ... các giải pháp này đã phát huy hiệu quả.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á ngày càng khẳng định là thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

**2. Tổ chức và nhân sự****Danh sách, lý lịch Ban giám đốc Công ty:****Bà Lê Thị Hương Dung – Giám Đốc**

Ngày tháng năm sinh : 26/12/1965

Số CMND : 225100594

Quê quán : Hoàng Đức, Hoàng Hóa, Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: 36/2, Ba Làng, P Vĩnh Hòa, TP Nha Trang, T Khánh Hòa

Số điện thoại liên lạc : 058.3831182

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 9.853 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.59%

**Ông Phạm Bá Minh – Phó Giám Đốc**

Ngày tháng năm sinh : 15/09/1966

Số CMND : 225011547

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú : 28B, Trần Bình Trọng, TP Nha Trang, T Khánh Hòa

Số điện thoại liên lạc : 058.3834348

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 5.600 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,33%

**Ông Lê Việt – Kế toán trưởng**

Ngày tháng năm sinh : 01/06/1969

Số CMND : 225053999

Quê quán : Nam Định

Địa chỉ thường trú : 79, Lê Lợi, F Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Số điện thoại liên lạc : 058.3831610

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 841 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,05%

**Số lượng cán bộ công nhân viên:**

Tổng số cán bộ công nhân lao động của Công ty hiện nay là 288 người, trong đó, số lao động nữ là 32 người. Người lao động có trình độ đại học 31, cao đẳng 36, trung cấp là 31 người và số còn lại là lao động phổ thông và được đào tạo nghề tại chỗ.

| STT | Chỉ tiêu                    | Số người   |            |           | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|------------|------------|-----------|---------|
|     |                             | Tổng số    | Nam        | Nữ        |         |
|     | <b>Tổng số lao động</b>     | <b>288</b> | <b>256</b> | <b>32</b> |         |
|     | Trong đó :                  |            |            |           |         |
| 1   | + Lao động gián tiếp        | 50         | 35         | 15        |         |
| 2   | + Lao động trực tiếp        | 212        | 203        | 9         |         |
| 3   | + Lao động phục vụ sản xuất | 26         | 18         | 8         |         |

**Chính sách đối với người lao động:**

- Chế độ làm việc: Công ty thực hiện chế độ làm việc 48 tiếng/tuần, mỗi ngày 03 ca, mỗi ca 08 tiếng. Bên cạnh đó, công nhân được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động như đồng phục, găng tay, giày dép, ....
- Chính sách lương: Công ty thực hiện chế độ theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành. Tiền lương được trả theo hiệu quả. Hàng năm, người lao động được xét tăng lương căn cứ vào tay nghề, trình độ và tính chất công việc.
- Chính sách khen thưởng: Công ty có chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích, động viên người lao động như tiền lương tháng 13, thưởng theo năng suất lao động.
- Chế độ phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và chế độ nghỉ phép của người lao động luôn được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, hàng năm, Công đoàn Công ty tổ chức cho người lao động tham quan du lịch, tạo sự gắn bó đoàn kết giữa người lao động.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án năm 2014

Trong năm thực hiện đầu tư đổi mới một số dự án lớn tiêu biểu sau:

ĐVT: Tr d

| STT | Danh mục                     | ĐVT | Số lượng | Giá trị | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----|----------|---------|---------|
| 1   | Máy dán thùng carton tự động | cái | 1        | 1.129   |         |
| 2   | Xe Forklift 3 tấn            | cái | 1        | 660     |         |
| 3   | Máy CTP                      | cái | 1        | 1.360   |         |

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

ĐVT: tr d

| Chỉ tiêu                          | Năm 2014 | Năm 2013 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 99.367   | 98.168   | 101%        |
| Doanh thu thuần                   | 250.700  | 228.837  | 110%        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 14.951   | 14.847   | 100.7%      |
| Lợi nhuận khác                    | 91       | (-145)   | 263%        |
| Lợi nhuận trước thuế              | 15.041   | 14.703   | 102%        |
| Lợi nhuận sau thuế                | 11.656   | 10.885   | 107%        |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 30%      | 30%      | 100%        |

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu  | ĐVT  | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                      |      |          |          |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn               | Lần  | 1.85     | 1.4      |
| + Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần  | 1.56     | 1.23     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                               |      |          |          |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                     | Lần  | 0.42     | 0.47     |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                   | Lần  | 0.72     | 0.87     |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                       |      |          |          |
| + Vòng quay hàng tồn kho:                                   | Vòng | 21.7     | 30.5     |
| <u>Giá vốn hàng bán</u>                                     | Tr d | 220.428  | 199.944  |
| <u>Hàng tồn kho bình quân:</u>                              | Tr d | 10.143   | 6.546    |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                              | Lần  | 2.5      | 2.3      |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                        |      |          |          |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                  | Lần  | 0.05     | 0.05     |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                   | Lần  | 0.20     | 0.20     |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                     | Lần  | 0.12     | 0.11     |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần   | Lần  | 0.06     | 0.065    |

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số Cổ phần đang lưu hành : 1.680.000 cổ phần

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 1.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần

**Cơ cấu vốn cổ đông :**

Tính đến ngày 31/12/2014, cơ cấu vốn cổ đông Công ty như sau :

| Danh mục                                | Số lượng<br>Cổ đông | Số lượng<br>chứng khoán | Giá trị<br>(triệu đ) | Tỷ lệ<br>(%)  |
|---|---------------------|-------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Tổng cộng (1+2+3)</b>                | <b>210</b>          | <b>1.680.000</b>        | <b>16.800</b>        | <b>100,00</b> |
| <b>1. Cổ đông nhà nước</b>              | <b>1</b>            | <b>487.200</b>          | <b>4.872</b>         | <b>29,00</b>  |
| <b>2. Cổ đông đặc biệt</b>              | <b>7</b>            | <b>261.153</b>          | <b>2.611,53</b>      | <b>15,55</b>  |
| <i>Hội đồng quản trị</i>                | <i>5</i>            | <i>246.573</i>          | <i>2.465,73</i>      | <i>14,68</i>  |
| <i>Ban Kiểm soát</i>                    | <i>2</i>            | <i>14.580</i>           | <i>145,8</i>         | <i>0,87</i>   |
| <b>3. Cổ đông khác</b>                  | <b>202</b>          | <b>931.647</b>          |                      | <b>55,46</b>  |
| <i>Cổ đông lớn</i>                      | <i>1</i>            | <i>369.600</i>          | <i>3.696</i>         | <i>22,00</i>  |
| <i>(Không bao gồm cổ đông đặc biệt)</i> |                     |                         |                      |               |
| <i>Cổ đông nhỏ</i>                      | <i>201</i>          | <i>562.047</i>          | <i>5.620,47</i>      | <i>33,46</i>  |
| <i>(Không bao gồm cổ đông đặc biệt)</i> |                     |                         |                      |               |
| <b>4. Cổ đông trong nước</b>            | <b>207</b>          | <b>1.665.400</b>        | <b>16.800</b>        | <b>100,00</b> |
| <i>Cổ đông tổ chức</i>                  | <i>4</i>            | <i>926.822</i>          | <i>9.268,22</i>      | <i>55,17</i>  |
| <i>Cổ đông cá nhân</i>                  | <i>203</i>          | <i>738.578</i>          | <i>7.391,78</i>      | <i>43,96</i>  |
| <b>5. Cổ đông nước ngoài</b>            | <b>3</b>            | <b>14.600</b>           | <b>146</b>           | <b>0,87</b>   |
| <i>Cổ đông tổ chức</i>                  | <i>2</i>            | <i>14.000</i>           | <i>140</i>           | <i>0,83</i>   |
| <i>Cổ đông cá nhân</i>                  | <i>1</i>            | <i>600</i>              | <i>6</i>             | <i>0,04</i>   |

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:****1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Trong năm 2014, Mặc dù nền kinh tế nhiều khó khăn, thách thức, Tập thể CB CNV Công ty đồng tâm, nỗ lực hết sức nhằm đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, quyết tâm đưa Công ty ngày một đi lên.

**2. Tình hình tài chính:**

| Chỉ tiêu                            | Năm 2013       | Năm 2014       | Tỷ lệ (%)  |
|-------------------------------------|----------------|----------------|------------|
| <b>Tổng Tài sản</b>                 | <b>98,168</b>  | <b>99,367</b>  | <b>101</b> |
| Tài sản ngắn hạn                    | 64,189         | 76,951         | 120        |
| Tài sản dài hạn                     | 33,979         | 22,416         | 66         |
| <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>45,668</b>  | <b>41,515</b>  | <b>91</b>  |
| Nợ ngắn hạn                         | 45.668         | 41.515         | 91         |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 1,676          | 2,001          | 119        |
| Nợ dài hạn                          |                |                |            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>         | <b>52,500</b>  | <b>57,853</b>  | <b>110</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>52,500</b>  | <b>57,853</b>  | <b>110</b> |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                |                |            |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 16,800         | 16,800         | 100        |
| - Các quỹ                           | 10,906         | 12,538         | 115        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 10,885         | 14,604         | 134        |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   |                |                |            |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>228,837</b> | <b>250,700</b> | <b>110</b> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>         | <b>14,703</b>  | <b>15,041</b>  | <b>102</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>           | <b>10,885</b>  | <b>11,656</b>  | <b>107</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014)

**Giá trị sổ sách của Dopack tại thời điểm 31/12/2014**

- Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = Nguồn vốn CSH / (Số cổ phần – cổ phiếu quỹ)  
= 57.852.588.490 / 1.680.000 = 34.436 đ
- Tổng doanh thu đạt 250.700 tr đồng, Tăng 9.6 % so với kế hoạch, tương đương tăng 21.863 tr đồng .
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 15.041 tr đồng, Tăng 7% so với kế hoạch, tương đương tăng 1.041 tr đồng.
- Cổ tức đạt: 30 %
- Đầu tư sửa chữa, mua mới tài sản cố định trong năm thực hiện 3.577 tr đồng.

**3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm.**

- Chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng vượt trội nhu cầu của khách hàng, giá thành hợp lý là điều kiện để Công ty tăng tính cạnh tranh, tạo cơ hội để hội nhập thị trường trong và ngoài nước một cách bền vững.
- Chất lượng quản lý điều hành sản xuất kinh doanh đã ngày một chuyên nghiệp, ý thức trách nhiệm của tập thể CBCNV cao, thể hiện qua năng suất lao động tăng, chất lượng sản phẩm ổn định, giảm hao hụt v.v...
- Có được thị trường xuất khẩu bao bì carton đi nước ngoài, đưa thương hiệu Dopack lên tầm quốc tế

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong tình hình cạnh tranh gay gắt như hiện nay, Công ty định hướng mục tiêu phát triển ổn định, đầu tư mạnh về chiều sâu song song mở rộng quy mô sản xuất, thị phần, tập trung phát triển nội lực, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực, kịp thời đáp ứng cơ hội mới của thị trường.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015:

| STT | CHỈ TIÊU                   | ĐVT     | KẾ HOẠCH | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------|---------|----------|---------|
| 01  | - Tổng doanh thu           | Triệu đ | 255.000  |         |
| 02  | - Sản lượng sản xuất       | Tấn     | 13.200   |         |
| 03  | - Lợi nhuận thực hiện      | Triệu đ | 15.000   |         |
| 04  | - Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | %       | 15       |         |

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

##### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2014

Năm 2014, Đông Á gặp nhiều thách thức do tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt, tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm khách hàng lớn thuộc ngành hải sản chưa phục hồi.

Ban lãnh đạo đã thực hiện tăng cường kiểm soát, cắt giảm chi phí, quản chặt định mức, nâng cao năng suất lao động, nên giá bán được điều chỉnh kịp thời, hợp lý. Công tác thị trường được đẩy mạnh, nên Công ty vẫn giữ vững được thị trường cũ và phát triển thêm một số khách hàng mới có doanh số tương đối cao.

##### 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

Bảng tổng hợp kết quả SXKD năm 2014:

| STT | CHỈ TIÊU               | ĐVT  | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | Tỷ lệ đạt (%) |
|-----|------------------------|------|----------|-----------|---------------|
| 1   | - Tổng doanh thu       | Tr.đ | 230.000  | 250.700   | 109           |
| 2   | - Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 14.000   | 15.041    | 107           |
| 3   | - Cổ tức               | %    | 30       | 30        | 100           |

- Tổng tài sản tăng từ 98.168 tr đồng lên 99.367 tr đồng, tăng 1% so với năm 2013.
- Tổng doanh thu năm 2014 tăng 9.6 % so với doanh thu năm 2013.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 7% so với năm 2013
- Cổ tức: 30%/mệnh giá.
- Kết quả SXKD tăng trưởng về chất, đảm bảo chi trả cổ tức theo kế hoạch của HĐQT đề ra.



**Để có được kết quả tốt như trên là nhờ vào:**

- Đầu tư có chọn lọc kỹ càng, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, dịch vụ tận tình, chu đáo ... các giải pháp này đã phát huy hiệu quả tích cực.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á ngày càng khẳng định là thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế, cạnh tranh ngày càng gay gắt, để hoàn thành tốt kế hoạch đề ra - năm sau phát triển hơn năm trước, các mục tiêu được đặt ra là:

- Bám sát, đảm bảo giữ vững các thị trường hiện có;
- Lựa chọn kỹ càng các hạng mục đầu tư theo hướng phát triển chiều sâu song song mở rộng quy mô, thị phần;
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nhân lực với tầm nhìn dài hạn;
- Đảm bảo năng suất, chất lượng dịch vụ, đầu tư đổi mới công nghệ trong quản lý cũng như sản xuất;

**Kế hoạch SXKD năm 2015:**

- Tổng doanh thu : 255.000 tr d
- Lợi nhuận trước thuế : 15.000 tr d
- Cổ tức : 15%

**V. Quản trị công ty:****1. Hội đồng quản trị:****- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:**

- Ông Lê Tiên Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Ông Hồ Thượng Hải – Thành viên Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Bà Lê Thị Hương Dung – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc điều hành Công ty
- Ông Đào Vũ Lâm – Thành viên Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Lê Thị Xinh Xinh – Thành viên Hội đồng quản trị - Trực tiếp điều hành Công ty

(Đã từ nhiệm tháng 06/2014)

| Loại hình sở hữu         | Tên người sở hữu/đại diện chứng khoán | Chức vụ       | Số lượng chứng khoán sở hữu có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | Ghi chú                |
|--------------------------|---------------------------------------|---------------|---|--|------------------------|
| <b>Đại diện nhà nước</b> | Lê Tiên Anh                           | Chủ tịch HĐQT | 487.200   | 29                                       |                        |
| <b>Cá nhân</b>           | Lê Tiên Anh                           | Chủ tịch HĐQT | 217.000   | 12,92                                    |                        |
|                          | Hồ Thượng Hải                         | Ủy viên HĐQT  | 3.780   | 0,23                                     |                        |
|                          | Lê Thị Hương Dung                     | Ủy viên HĐQT  | 9.853   | 0,59                                     |                        |
|                          | Lê Thị Xinh Xinh                      | Ủy viên HĐQT  | 2.100   | 0,13                                     | Từ nhiệm tháng 06/2014 |
|                          | Đào Vũ Lâm                            | Ủy viên HĐQT  | 13.840  | 0,82                                     |                        |

**- Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

\* Các cuộc họp Hội đồng quản trị năm 2014:

| Stt | Thành viên HĐQT      | Chức vụ    | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự    |
|-----|----------------------|------------|---------------------|-------|------------------------|
| 1   | Ông Lê Tiến Anh      | Chủ tịch   | 4                   | 100   |                        |
| 2   | Bà Lê Thị Hương Dung | Thành viên | 4                   | 100   |                        |
| 3   | Ông Hồ Thượng Hải    | Thành viên | 4                   | 100   |                        |
| 4   | Ông Đào Vũ Lâm       | Thành viên | 4                   | 100   |                        |
| 5   | Bà Lê Thị Xinh Xinh  | Thành viên | 1                   | 25    | Từ nhiệm tháng 06/2014 |

\* Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc :

Thường xuyên kiểm tra, nắm bắt, đưa ra phương án kịp thời cho hoạt động quản lý, điều hành Công ty.

\* Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung   |
|-----|---------------------------|------------|--|
| 1   | 166/NQĐHĐCĐ-ĐA            | 09/05/2014 | Các nội dung thông qua Đại hội đồng cổ đông năm 2014   |
| 2   | 213/NQHĐQT-ĐA             | 16/06/2014 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2014 và HĐQT thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với bà Lê Thị Xinh Xinh |
| 3   | 277/ NQHĐQT-ĐA            | 21/08/2014 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2014   |
| 4   | 333/ NQHĐQT-ĐA            | 03/11/2014 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2014   |

**2. Ban Kiểm soát:**

Danh sách Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Tấn Huy - Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Phan Trường Minh - Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Lê Quân - Thành viên Ban kiểm soát

| Tên người sở hữu/đại diện chứng khoán | Chức vụ              | Số lượng chứng khoán sở hữu có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|----------------------|---|--|
| Nguyễn Tấn Huy                        | Trưởng ban kiểm soát | 12.880  | 0.77                                     |
| Nguyễn Lê Quân                        | Ủy viên BKS          | 1.700   | 0.1                                      |
| Phan Trường Minh                      | Ủy viên BKS          | 0   | 0  |

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2014 Ban kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

- Kiểm tra các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý;
- Xem xét các báo cáo kết quả kiểm toán năm;
- Tham gia các buổi họp của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động và kế hoạch kinh doanh hàng quý, Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2014:

a. Các khoản thu nhập từ Công ty CP Đông Á:

ĐVT: đồng

| Stt | Chức danh       | Họ và tên         | Lương       | Thưởng từ tiết kiệm quỹ lương, đạt danh hiệu thi đua.... | Thù lao HĐQT nhận năm 2014 | Tổng cộng     |
|-----|-----------------|-------------------|-------------|--|----------------------------|---------------|
| 1   | CT HĐQT         | Lê Tiến Anh       |             |  | 36.000.000                 | 36.000.000    |
| 2   | TV HĐQT         | Hồ Thượng Hải     |             |  | 24.000.000                 | 24.000.000    |
| 3   | TV HĐQT kiêm GD | Lê Thị Hương Dung | 379.825.000 | 266.733.000  | 24.000.000                 | 670.558.000   |
| 4   | TV HĐQT         | Đào Vũ Lâm        |             |  | 24.000.000                 | 24.000.000    |
| 5   | TV HĐQT         | Lê Thị Xinh Xinh  | 70.092.000  | 66.148.000   |                            | 136.240.000   |
|     |                 | <b>Tổng cộng</b>  |             |  |                            | 890.798.000   |
| 1   | T BKS           | Nguyễn Tấn Huy    |             |  | 24.000.000                 | 24.000.000    |
| 2   | TV BKS          | Nguyễn Lê Quân    | 136.503.000 | 109.987.000  | 18.000.000                 | 264.490.000   |
| 3   | TV BKS          | Phan Trường Minh  |             |  | 18.000.000                 | 18.000.000    |
|     |                 | <b>Tổng cộng</b>  |             |  |                            | 306.490.000   |
| 1   | PGĐ             | Phạm Bá Minh      | 303.945.000 | 204.671.000  |                            | 508.616.000   |
| 2   | KTT             | Lê Việt           | 225.164.000 | 151.515.000  |                            | 376.679.000   |
|     |                 | <b>Tổng cộng</b>  |             |  |                            | 885.295.000   |
|     |                 | <b>Tổng cộng</b>  |             |  |                            | 2.082.583.000 |

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2014:

| Stt | Họ và Tên    | Chức danh    | Số lượng cổ phiếu giao dịch | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------|-----------------------------|---------|
| 1   | Phạm Bá Minh | Phó giám đốc | 1.400                       |         |
| 2   |              |              |                             |         |

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

**d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

**- Bảo vệ nhà đầu tư:**

\* Các cổ đông có tất cả các quyền của mình theo quy định pháp luật: quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông - không bị hạn chế về tỷ lệ sở hữu, quyền biểu quyết, mọi kế hoạch đầu tư lớn của Công ty đều thông qua ĐHĐCĐ....

\* Khả năng chuyển nhượng cổ phiếu: Hoàn toàn tự do chuyển nhượng, tạo điều kiện tối đa bảo vệ quyền lợi cho nhà đầu tư.

**- Công bố thông tin:**

\* Tuân thủ luật quy định về công bố thông tin: công khai minh bạch, đầy đủ, chính xác, đúng thời gian.

**- Hoạt động giám sát Công ty của HĐQT và BKS:**

\* Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

\* Đôn đốc và đề ra phương hướng thực hiện nhằm đạt mục tiêu đưa Công ty ngày càng phát triển – cổ tức cao.

- Bên cạnh đó, do mô hình Công ty vừa và nhỏ nên công tác nhân sự chuyên phụ trách chứng khoán chưa có – hiện nay là kiêm nhiệm, nên vẫn còn thiếu sót trong việc cập nhật các thông tin luật để thực hiện theo đúng các quy định về chứng khoán.

- Công ty dần đang từng bước khắc phục, cải thiện, như ký hợp đồng tư vấn Công bố thông tin với Công ty chứng khoán FPT – nhằm thực hiện tốt hơn công tác công bố thông tin và các công tác khác liên quan đến chứng khoán.

**VI. Báo cáo tài chính****1. Ý kiến kiểm toán:**

2. Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Báo cáo tài chính được kiểm toán:****a. Bảng cân đối kế toán:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>76.951.229.192</b> | <b>64.189.071.523</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>34.430.618.897</b> | <b>21.689.191.632</b> |
| 1. Tiền  | 111        | 5           | 4.842.452.230         | 6.915.444.132         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | 6           | 29.588.166.667        | 14.773.747.500        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>1.500.000.000</b>  | <b>5.800.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | 7           | 1.500.000.000         | 5.800.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>28.008.130.274</b> | <b>27.529.509.722</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 30.008.355.778        | 28.792.754.467        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 900.769.100           | 1.374.535.040         |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 8           | 508.130.116           | 706.144.182           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (3.409.124.720)       | (3.343.923.967)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>12.229.578.953</b> | <b>8.056.478.065</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 9           | 12.229.578.953        | 8.056.478.065         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>782.901.068</b>    | <b>1.113.892.104</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 10          | 46.622.164            | 254.051.033           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 258.085.953           | 417.213.385           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | 11          | 364.500.951           | 419.022.626           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 12          | 113.692.000           | 23.605.060            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>22.415.935.676</b> | <b>33.978.820.411</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>21.687.934.852</b> | <b>32.430.518.899</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 13          | 21.687.934.852        | 32.430.518.899        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 85.046.689.218        | 81.739.039.308        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (63.358.754.366)      | (49.308.520.409)      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>1.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        |             | -                     | 1.500.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>728.000.824</b>    | <b>48.301.512</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 14          | 728.000.824           | 48.301.512            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>99.367.164.868</b> | <b>98.167.891.934</b> |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND     |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>41.514.576.378</b> | <b>45.667.542.894</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>41.514.576.378</b> | <b>45.667.542.894</b> |
| 1. Phải trả người bán                         | 312        |             | 24.520.804.198        | 28.735.616.926        |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 5.230.000             | 112.938.898           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 875.849.145           | 1.192.149.754         |
| 4. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 13.430.878.630        | 11.826.762.058        |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 680.807.360           | 2.124.089.776         |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 2.001.007.045         | 1.675.985.482         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>57.852.588.490</b> | <b>52.500.349.040</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>57.852.588.490</b> | <b>52.500.349.040</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 17          | 16.800.000.000        | 16.800.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        | 17          | 13.909.976.838        | 13.909.976.838        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 17          | 10.858.474.417        | 9.225.786.572         |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 17          | 1.680.000.000         | 1.680.000.000         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 17          | 14.604.137.235        | 10.884.585.630        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>99.367.164.868</b> | <b>98.167.891.934</b> |

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:**

| CHỈ TIÊU                   | 31/12/2014  | 31/12/2013 |
|----------------------------|-------------|------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý     | 158.541.013 | -          |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD) | 2.813,58    | 9.589,49   |



**b. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014:

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND       | Năm 2013<br>VND       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 18          | 250.705.240.749       | 228.836.735.934       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 18          | 5.416.200             | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        | 18          | 250.699.824.549       | 228.836.735.934       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 19          | 220.427.983.595       | 199.944.342.599       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>30.271.840.954</b> | <b>28.892.393.335</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 20          | 1.556.727.050         | 2.022.491.456         |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 21          | 66.001.327            | 159.205.028           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | -                     | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 24        |             | 8.431.984.143         | 7.172.577.187         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 25        |             | 8.379.987.888         | 8.735.618.121         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>14.950.594.646</b> | <b>14.847.484.455</b> |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 22          | 105.752.831           | 883.516.334           |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 23          | 15.079.949            | 1.028.139.628         |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>90.672.882</b>     | <b>(144.623.294)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> | <b>24</b>   | <b>15.041.267.528</b> | <b>14.702.861.161</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 24          | 3.385.426.457         | 3.818.275.531         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> | <b>24</b>   | <b>11.655.841.071</b> | <b>10.884.585.630</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 25          | 6.938                 | 6.479                 |

**c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND         |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        | 273.698.793.172        | 248.620.434.592         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        | (215.221.758.915)      | (178.671.114.383)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        | (29.382.501.220)       | (33.006.049.500)        |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 05        | (3.783.048.866)        | (3.706.449.511)         |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        | 5.535.150.786          | 2.073.413.509           |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        | (16.968.497.196)       | (12.514.656.658)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> | <b>13.878.137.761</b>  | <b>22.795.578.049</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        | (3.935.085.469)        | (28.042.710.302)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        | 35.460.050             | 272.002.201             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        | (1.500.000.000)        | (7.300.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        | 7.300.000.000          | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 1.997.326.443          | 1.461.849.520           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> | <b>3.897.701.024</b>   | <b>(33.608.858.581)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | -                      | -                       |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (5.040.000.000)        | (4.200.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>(5.040.000.000)</b> | <b>(4.200.000.000)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                     | <b>50</b> | <b>12.735.838.785</b>  | <b>(15.013.280.532)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        | 21.689.191.632         | 36.701.707.173          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        | 5.588.480              | 764.991                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>70</b> | <b>34.430.618.897</b>  | <b>21.689.191.632</b>   |

#### **d. Báo cáo thuyết minh tài chính:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

##### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhàn, bìa nhàn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

##### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

##### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

##### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

###### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

###### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và do đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

###### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 8                           |
| Máy móc, thiết bị        | 2,5 - 6                         |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 6                           |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5                           |

#### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

#### 4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
  - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.13 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

###### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

###### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

|                    | 31/12/2014<br>VND    | 31/12/2013<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 320.577.921          | 700.660.537          |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.521.874.309        | 6.214.783.595        |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.842.452.230</b> | <b>6.915.444.132</b> |

### 6. Các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa  | 16.088.166.667        | 8.015.192.500         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang | 5.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nha Trang    | -                     | 170.000.000           |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa               | 8.500.000.000         | 2.330.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa      | -                     | 3.258.555.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.588.166.667</b> | <b>14.773.747.500</b> |

## 7. Đầu tư ngắn hạn

|  | 31/12/2014<br>VND    | 31/12/2013<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa<br>(tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng) | 1.500.000.000        | 5.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.500.000.000</b> | <b>5.800.000.000</b> |

## 8. Các khoản phải thu khác

|                                     | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân | 13.453.200         | 13.769.047         |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn       | 242.512.609        | 692.375.135        |
| Tạm nộp BHYT 6 tháng đầu năm 2015   | 220.061.220        | -                  |
| Phải thu khác                       | 32.103.087         | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>508.130.116</b> | <b>706.144.182</b> |

## 9. Hàng tồn kho

|                       | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND    |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.913.533.738        | 7.708.701.401        |
| Thành phẩm            | 305.925.215           | 225.224.972          |
| Hàng hoá              | 10.120.000            | 122.551.692          |
| <b>Cộng</b>           | <b>12.229.578.953</b> | <b>8.056.478.065</b> |

**10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND  |
|--|-------------------|--------------------|
| Chi phí thi công cải tạo nền bê tông xưởng | -                 | 202.867.272        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                | 46.622.164        | 51.183.761         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>46.622.164</b> | <b>254.051.033</b> |

**11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                               | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | -                  | 66.014.175         |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp | 364.500.951        | 272.156.651        |
| Tiền thuê đất nộp thừa        | -                  | 80.851.800         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>364.500.951</b> | <b>419.022.626</b> |

**12. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                  | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tạm ứng                          | 110.692.000        | 20.605.060        |
| Ký quỹ sử dụng thẻ Mai Linh Taxi | 3.000.000          | 3.000.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>113.692.000</b> | <b>23.605.060</b> |

**13. Tài sản cố định hữu hình**



|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 19.557.832.004                   | 55.192.345.316             | 6.790.640.824                       | 198.221.164                         | 81.739.039.308        |
| Mua sắm trong năm      | -                                | 2.870.585.949              | 660.141.750                         | 46.622.727                          | 3.577.350.426         |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | 43.617.495                 | 226.083.021                         | -                                   | 269.700.516           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>19.557.832.004</b>            | <b>58.019.313.770</b>      | <b>7.224.699.553</b>                | <b>244.843.891</b>                  | <b>85.046.689.218</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 11.484.176.810                   | 33.271.107.534             | 4.406.760.016                       | 146.476.049                         | 49.308.520.409        |
| Khấu hao trong năm     | 1.945.918.068                    | 11.476.906.732             | 864.071.955                         | 33.037.718                          | 14.319.934.473        |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | 43.617.495                 | 226.083.021                         | -                                   | 269.700.516           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>13.430.094.878</b>            | <b>44.704.396.771</b>      | <b>5.044.748.950</b>                | <b>179.513.767</b>                  | <b>63.358.754.366</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 8.073.655.194                    | 21.921.237.782             | 2.383.880.808                       | 51.745.115                          | 32.430.518.899        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.127.737.126</b>             | <b>13.314.916.999</b>      | <b>2.179.950.603</b>                | <b>65.330.124</b>                   | <b>21.687.934.852</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 38.250.626.873 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2014.

#### 14. Chi phí trả trước dài hạn

|   | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 173.758.569        | 48.301.512        |
| Chi phí sửa chữa máy in                 | 305.625.000        | -                 |
| Chi phí gia công lắp đặt sản gác kho    | 248.617.255        | -                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>728.000.824</b> | <b>48.301.512</b> |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                               | 31/12/2014<br>VND  | 31/12/2013<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 794.527.345        | 1.192.149.754        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 81.321.800         | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>875.849.145</b> | <b>1.192.149.754</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

#### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|   | 31/12/2014         | 31/12/2013           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Phải trả CBCNV (Tiền Tổng công ty hỗ trợ) | 94.287.000         | 1.348.690.000        |
| Kinh phí công đoàn                        | 67.267.862         | 107.938.078          |
| Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV     | 115.406.838        | 380.018.101          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 403.845.660        | 287.443.597          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>680.807.360</b> | <b>2.124.089.776</b> |

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | LN sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 16.800.000.000                      | -                                 | -                                    | 6.556.787.598                   | 1.680.000.000                    | 21.636.568.184                       | 46.673.355.782        |
| Tăng trong năm       | -                                   | 13.909.976.838                    | 764.991                              | 2.668.998.974                   | -                                | 10.884.585.630                       | 27.464.326.433        |
| Giảm trong năm       | -                                   | -                                 | 764.991                              | -                               | -                                | 21.636.568.184                       | 21.637.333.175        |
| Số dư tại 31/12/2013 | <u>16.800.000.000</u>               | <u>13.909.976.838</u>             | <u>-</u>                             | <u>9.225.786.572</u>            | <u>1.680.000.000</u>             | <u>10.884.585.630</u>                | <u>52.500.349.040</u> |
| Số dư tại 01/01/2014 | 16.800.000.000                      | 13.909.976.838                    | -                                    | 9.225.786.572                   | 1.680.000.000                    | 10.884.585.630                       | 52.500.349.040        |
| Tăng trong năm       | -                                   | -                                 | 5.588.480                            | 1.632.687.845                   | -                                | 11.655.841.071                       | 13.294.117.396        |
| Giảm trong năm       | -                                   | -                                 | 5.588.480                            | -                               | -                                | 7.936.289.466                        | 7.941.877.946         |
| Số dư tại 31/12/2014 | <u>16.800.000.000</u>               | <u>13.909.976.838</u>             | <u>-</u>                             | <u>10.858.474.417</u>           | <u>1.680.000.000</u>             | <u>14.604.137.235</u>                | <u>57.852.588.490</u> |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                          | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty Khánh Việt  | 4.872.000.000         | 4.872.000.000         |
| Vốn góp của cổ đông khác | 11.928.000.000        | 11.928.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>16.800.000.000</b> | <b>16.800.000.000</b> |

## c. Cổ phiếu

|                                 | 31/12/2014<br>Cổ phiếu | 31/12/2013<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 1.680.000              | 1.680.000              |
| - Cổ phiếu thường               | 1.680.000              | 1.680.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.680.000              | 1.680.000              |
| - Cổ phiếu thường               | 1.680.000              | 1.680.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND    |                        |                        |

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang          | 10.884.585.630        | 21.636.568.184        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 11.655.841.071        | 10.884.585.630        |
| Phân phối lợi nhuận                      | 7.936.289.466         | 21.636.568.184        |
| Phân phối lợi nhuận năm trước            | 7.936.289.466         | 21.636.568.184        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển            | 1.632.687.845         | 2.668.998.974         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 1.088.458.563         | 708.005.179           |
| - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành    | 175.143.058           | 149.587.193           |
| - Trả cổ tức bằng tiền                   | 5.040.000.000         | 4.200.000.000         |
| - Vốn khác của CSH                       | -                     | 13.909.976.838        |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay          | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>14.604.137.235</b> | <b>10.884.585.630</b> |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 166/NQĐHCD-ĐA ngày 09/05/2014.

## e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 166/NQĐHCD-ĐA ngày 09/05/2014 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 30% trên vốn điều lệ (tương ứng số tiền 5.040.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 5 năm 2014.

**18. Doanh thu**

|  | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu   | 250.705.240.749        | 228.836.735.934        |
| - Doanh thu thành phẩm                                 | 243.597.484.487        | 221.225.643.758        |
| - Doanh thu hàng hoá, nguyên vật liệu                  | 7.107.756.262          | 7.611.092.176          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 5.416.200              | -                      |
| + Giảm giá hàng bán                                    | 5.021.300              | -                      |
| + Hàng bán bị trả lại                                  | 394.900                | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>250.699.824.549</b> | <b>228.836.735.934</b> |

**19. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán                | 213.394.083.286        | 192.416.096.970        |
| Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán | 7.033.900.309          | 7.528.245.629          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>220.427.983.595</b> | <b>199.944.342.599</b> |

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 1.304.951.308        | 1.328.636.469        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn        | 242.512.609          | 692.375.135          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 3.674.653            | 714.861              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.588.480            | 764.991              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.556.727.050</b> | <b>2.022.491.456</b> |

**21. Chi phí tài chính**

|                                    | Năm 2014<br>VND   | Năm 2013<br>VND    |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 66.001.327        | 159.205.028        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>66.001.327</b> | <b>159.205.028</b> |

**22. Thu nhập khác**

|   | Năm 2014<br>VND    | Năm 2013<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 32.236.409         | 247.274.728        |
| Thu nhập từ cho thuê kho                  | -                  | 518.400.000        |
| Thu nhập từ nhận bồi thường               | -                  | 103.367.888        |
| Thu nhập khác                             | 73.516.422         | 14.473.718         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>105.752.831</b> | <b>883.516.334</b> |

**23. Chi phí khác**

|                            | Năm 2014<br>VND   | Năm 2013<br>VND      |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
| Xử lý công nợ có số dư nhỏ | 15.079.949        | -                    |
| Phạt thuế và truy thu thuế | -                 | 66.152.386           |
| Chi phí cho thuê kho       | -                 | 956.216.112          |
| Chi phí khác               | -                 | 5.771.130            |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.079.949</b> | <b>1.028.139.628</b> |

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

|  | Năm 2014<br>VND       | Năm 2013<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 15.041.267.528        | 14.702.861.161        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                | 347.034.551           | 415.415.395           |
| Điều chỉnh tăng  | 352.623.031           | 416.180.386           |
| - Chi nộp phạt thuế                                    | -                     | 66.152.386            |
| - Chi phí không hợp lệ                                 | 352.623.031           | 350.028.000           |
| Điều chỉnh giảm  | 5.588.480             | 764.991               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền  | 5.588.480             | 764.991               |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                | 15.388.302.079        | 15.118.276.556        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 3.385.426.457         | 3.779.569.139         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm              | -                     | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 3.385.426.457         | 3.818.275.531         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 3.385.426.457         | 3.779.569.139         |
| - Thuế TNDN truy thu các năm trước                     | -                     | 38.706.392            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>11.655.841.071</b> | <b>10.884.585.630</b> |

## 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 11.655.841.071  | 10.884.585.630  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -               | -               |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 11.655.841.071  | 10.884.585.630  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 1.680.000       | 1.680.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>6.938</b>    | <b>6.479</b>    |

## 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 165.091.905.961        | 157.460.784.679        |
| Chi phí nhân công                | 34.198.119.017         | 33.233.961.856         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.319.934.473         | 8.862.298.047          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.489.054.451         | 9.095.240.818          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.696.169.309          | 7.201.588.702          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>230.795.183.211</b> | <b>215.853.874.102</b> |

## 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp

sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

## 28. Công cụ tài chính

### a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                              | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|------------------------------|------------|------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |            |            |
| + USD                        | 11.176,78  | 9.589,49   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |            |            |
| + USD                        | -          | 67.782,05  |

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp. Giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi.

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2014         | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                   |                       |
|--------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|                    | Không quá 1 năm<br>VND  | Trên 1 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
| Phải trả người bán | 24.520.804.198          | -                 | 24.520.804.198        |
| Phải trả khác      | 613.539.498             | -                 | 613.539.498           |
| <b>Cộng</b>        | <b>25.134.343.696</b>   | <b>-</b>          | <b>25.134.343.696</b> |
| 31/12/2013         | Không quá 1 năm<br>VND  | Trên 1 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
| Phải trả người bán | 28.735.616.926          | -                 | 28.735.616.926        |
| Phải trả khác      | 2.016.151.698           | -                 | 2.016.151.698         |
| <b>Cộng</b>        | <b>30.751.768.624</b>   | <b>-</b>          | <b>30.751.768.624</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2014                         | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |                       |
|------------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                    | Không quá 1 năm<br>VND  | Trên 1 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.430.618.897          | -                    | 34.430.618.897        |
| Phải thu khách hàng                | 26.599.231.058          | -                    | 26.599.231.058        |
| Đầu tư tài chính                   | 1.500.000.000           | -                    | 1.500.000.000         |
| Phải thu khác                      | 288.068.896             | -                    | 288.068.896           |
| Tài sản tài chính khác             | 3.000.000               | -                    | 3.000.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>62.820.918.851</b>   | <b>-</b>             | <b>62.820.918.851</b> |
| 31/12/2013                         | Không quá 1 năm<br>VND  | Trên 1 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.689.191.632          | -                    | 21.689.191.632        |
| Phải thu khách hàng                | 25.448.830.500          | -                    | 25.448.830.500        |
| Đầu tư tài chính                   | 5.800.000.000           | 1.500.000.000        | 7.300.000.000         |
| Phải thu khác                      | 706.144.182             | -                    | 706.144.182           |
| Tài sản tài chính khác             | 3.000.000               | -                    | 3.000.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>53.647.166.314</b>   | <b>1.500.000.000</b> | <b>55.147.166.314</b> |



## 29. Thông tin về các bên liên quan

### a. Các bên liên quan

| <b>Công ty liên quan</b>                  | <b>Mối quan hệ</b>               |
|---|----------------------------------|
| Tổng Công ty Khánh Việt                   | Công ty đầu tư                   |
| Nhà máy Thuộc lá Khatoco Khánh Hòa        | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Công ty TNHH MTV In bao bì Khatoco        | Công ty con của Công ty đầu tư   |
| Xí nghiệp May Khatoco                     | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Trung tâm Giông Đà điều Khatoco Ninh Hòa  | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Công ty Kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco           | Công ty con của Công ty đầu tư   |
| Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú          | Công ty con của Công ty đầu tư   |
| Công ty Thuộc lá Nguyên liệu Khatoco      | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa       | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến              | Công ty con của Công ty đầu tư   |
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco        | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Trung tâm Giông Đà điều Khatoco Quảng Nam | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Công viên Du lịch Yangbay                 | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |

### b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan phát sinh trong năm

| Công ty liên quan                         | Nội dung nghiệp vụ   | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|---|----------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Bán hàng (doanh thu)</b>               |                      |                 |                 |
| Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa        | Bán bao bì carton    | 34.081.747.600  | 38.390.537.600  |
| Xí nghiệp In bao bì Khatoco               | Bán bao bì carton    | 4.945.701.700   | 3.835.454.700   |
| Xí nghiệp May Khatoco                     | Bán bao bì carton    | 1.301.009.900   | 1.273.852.700   |
| Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa  | Bán bao bì carton    | 68.810.000      | 70.000.000      |
| Công ty Kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco | Bán bao bì carton    | 20.275.000      | 22.350.000      |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco           | Bán bao bì carton    | 1.774.346.800   | 1.571.088.000   |
| Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco      | Bán bao bì carton    | 1.391.480.000   | 3.545.514.400   |
| Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa       | Bán bao bì carton    | 4.563.000       | 11.550.000      |
| Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến              | Bán bao bì carton    | 7.300.000       | 2.040.000       |
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco        | Bán bao bì carton    | -               | 1.392.300       |
| Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam | Bán bao bì carton    | 31.200.000      | 42.000.000      |
| Công viên Du lịch Yangbay                 | Bán bao bì carton    | 31.680.000      | 16.023.000      |
| <b>Mua hàng</b>                           |                      |                 |                 |
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco        | Mua thiết bị         | -               | 131.400.000     |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco           | Mua BHLĐ, v/chuyên   | 385.443.000     | 335.110.182     |
| Xí nghiệp In bao bì Khatoco               | In hóa đơn, băng kẽm | 43.592.650      | 27.633.405      |
| Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú          | Du lịch              | 807.664.000     | -               |
| <b>Giao dịch khác</b>                     |                      |                 |                 |
| Tổng Công ty Khánh Việt                   | Trà cổ tức           | 1.461.600.000   | 1.218.000.000   |
| Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa        | Cho thuê kho         | -               | 518.400.000     |

**c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan**

| Công ty liên quan                    | Nội dung            | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu</b>                      |                     |                   |                   |
| Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa   | Phải thu khách hàng | 3.492.640.250     | 3.968.415.000     |
| Xí nghiệp In bao bì Khatoco          | Phải thu khách hàng | 442.100.510       | 881.038.240       |
| Xí nghiệp May Khatoco                | Phải thu khách hàng | -                 | 178.783.440       |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco      | Phải thu khách hàng | 32.472.500        | 90.017.000        |
| Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco | Phải thu khách hàng | -                 | 913.385.000       |
| <b>Phải trả</b>                      |                     |                   |                   |
| Tổng Công ty Khánh Việt              | Phải trả người bán  | -                 | 19.224.000        |

**d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

|                               | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu lao của Hội đồng quản trị | 108.000.000          | 248.430.055          |
| Thu nhập của Ban Giám đốc     | 1.155.174.000        | 1.296.563.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.263.174.000</b> | <b>1.544.993.055</b> |

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi AAC.

Nha Trang, ngày 18 tháng 04 năm 2015

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Hương Dung**